

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - hạnh phúc

BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH HUYỆN ĐẮK TÔ
NĂM 2024

Tháng 4/2025

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND, ngày /tháng 5 năm 2025 của UBND huyện Đắk Tô

Đơn vị: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số thu					Tổng số chi				
A Tổng số thu cân đối ngân sách	718.347.963.939	-	649.089.565.164	69.258.398.775	A Tổng số chi cân đối ngân sách	715.395.743.713	-	646.421.526.244	68.974.217.469
1 Các khoản thu NSDP hưởng 100%	19.299.372.932		17.842.076.030	1.457.296.902	1 Chi đầu tư phát triển	84.613.201.675		82.779.850.637	1.833.351.038
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	89.610.462.418		88.193.590.732	1.416.871.686	2 Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-			
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-				3 Chi thường xuyên	449.631.630.673		386.564.141.628	63.067.489.045
4 Thu kết dư năm trước	2.408.730.042		2.248.792.317	159.937.725	4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			
5 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	123.187.138.702		120.377.145.651	2.809.993.051	5 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	63.414.299.411		63.414.299.411	
6 Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	20.506.350		20.506.350	-	6 Chi chuyển nguồn sang năm sau	116.956.330.068		112.903.459.032	4.052.871.036
7 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	483.821.753.495		420.407.454.084	63.414.299.411	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	780.281.886		759.775.536	20.506.350
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	356.818.170.869		297.140.000.000	59.678.170.869		-			
- Bổ sung có mục tiêu	127.003.582.626		123.267.454.084	3.736.128.542		-			
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (Thu - chi)			2.668.038.920	284.181.306					
B Vay của ngân sách cấp tỉnh ¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)					B Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc) ¹				

PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 12- KBNN KHU VỰC XIV
TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH HUYỆN ĐẮK TÔ
TRƯỞNG PHÒNG

Đắk Tô, ngày tháng năm 2025
TM. UBND HUYỆN ĐẮK TÔ
CHỦ TỊCH

2.952.220.226

-

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2024

Kèm theo Tờ trình số: /TT/-UBND, ngày /tháng 5 năm 2025 của UBND huyện Đắk Tô)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HNĐD quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HNĐD quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F+G)	544.241.000.000	562.641.000.000	751.346.198.840	6.824.445.457	26.173.789.444	649.089.565.164	69.258.398.775	138,05	133,54
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	126.600.000.000	145.000.000.000	141.148.294.715	6.824.445.457	25.414.013.908	106.035.666.762	2.874.168.588	111,49	97,34
I	Thu nội địa thường xuyên	126.600.000.000	145.000.000.000	141.148.294.715	6.824.445.457	25.414.013.908	106.035.666.762	2.874.168.588	111,49	97,34
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	2.430.000.000	2.430.000.000	1.843.448.927	-	1.222.695.114	620.753.813	-	75,86	75,86
	- Thuế giá trị gia tăng	1.930.000.000	1.930.000.000	1.007.231.969	-	856.147.160	151.084.809	-	52,19	52,19
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí			-						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			55.222.577		46.939.190	8.283.387			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-						
	- Thuế Tài nguyên	500.000.000	500.000.000	780.994.381	-	319.608.764	461.385.617			
	- Thu khác	-		-						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			-						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	780.000.000	780.000.000	1.067.087.995	-	906.734.136	160.353.859	-	136,81	136,81
	- Thuế giá trị gia tăng	240.000.000	240.000.000	171.340.062		142.822.801	28.517.261		71,39	71,39

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500.000.000	500.000.000	878.910.583		747.073.985	131.836.598		175,78	175,78
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-		-				
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>		-	-						
	- Thuế tài nguyên	40.000.000	40.000.000	16.837.350		16.837.350	-			
	- Thu khác			-		-	-			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng	-	-							
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-							
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			-						
	- Thu từ khí thiên nhiên			-						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-						
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-						
	- Thuế tài nguyên			-						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			-						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			-						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			-						
	- Thu khác			-						

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	82.300.000.000	82.300.000.000	92.976.527.303	-	15.253.874.219	77.722.653.084	-	112,97	112,97
	- Thuế giá trị gia tăng	72.000.000.000	72.000.000.000	78.235.388.260		11.735.307.800	66.500.080.460		108,66	108,66
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000.000.000	2.000.000.000	4.069.166.565		610.363.871	3.458.802.694		203,46	203,46
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.000.000	100.000.000	115.753.515		-	115.753.515		115,75	115,75
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-						
	- Thuế tài nguyên	8.200.000.000	8.200.000.000	10.556.218.963		2.908.202.548	7.648.016.415		128,73	128,73
	- Thuế môn bài			-						
	- Thu khác			-						
5	Lệ phí trước bạ	5.000.000.000	5.000.000.000	7.987.363.026		-	7.614.340.630	373.022.396	159,75	159,75
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100.000.000	100.000.000	207.500.348		-	-	207.500.348	207,50	207,50
8	Thuế thu nhập cá nhân	4.700.000.000	4.700.000.000	5.755.413.490		575.541.054	5.179.872.436		122,46	122,46
9	Thuế bảo vệ môi trường	6.500.000.000	6.500.000.000	8.077.370.770	3.213.131.591	4.864.239.179	-	-		
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu			-						
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			4.045.413		4.045.413				
10	Phí, lệ phí	2.100.000.000	2.100.000.000	1.972.888.371	548.651.449	-	558.575.114	865.661.808	93,95	93,95
	Bao gồm: + Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	602.000.000	602.000.000	705.609.314	548.651.449	-	150.957.865	6.000.000	117,21	117,21
	+ Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	1.498.000.000	1.498.000.000	1.267.279.057	-	-	407.617.249	859.661.808	84,60	84,60

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
	Thu phí, lệ phí tỉnh			127.457.376		-	66.957.376	60.500.000		
	Thu phí, lệ phí huyện			801.709.873		-	340.659.873	461.050.000		
	Thu phí, lệ phí xã			338.111.808		-	-	338.111.808		
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	350.000.000	350.000.000	272.910.876			272.910.876		77,97	77,97
11	Tiền sử dụng đất	15.000.000.000	33.400.000.000	14.108.716.835	-	1.693.046.019	11.004.799.130	1.410.871.686	94,06	42,24
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	15.000.000.000	33.400.000.000	14.108.716.835		1.693.046.019	11.004.799.130	1.410.871.686	94,06	42,24
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	2.000.000.000	2.000.000.000	1.252.771.174		250.554.214	1.002.216.960	-	62,64	62,64
	Trong đó: Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất dự án			-						
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			-						
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương			-						
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương			-						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước			-						
	Trong đó: - Do trung ương			-						
	- Do địa phương			-						
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			-						
	Trong đó: - Do trung ương xử lý			-						
	- Do địa phương xử lý			-						

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-						
17	Thu khác ngân sách	3.100.000.000	3.100.000.000	3.874.589.729	2.801.167.967	15.725.831	1.040.583.581	17.112.350	124,99	124,99
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	2.000.000.000	2.000.000.000	2.801.167.967	2.801.167.967				140,06	140,06
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.590.000.000	1.590.000.000	1.505.081.655	261.494.450	112.069.050	1.131.518.155	-	94,66	94,66
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	1.260.000.000	1.260.000.000	-						
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	330.000.000	330.000.000	1.505.081.655	261.494.450	112.069.050	1.131.518.155		456,09	456,09
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		-	-					#DIV/0!	#DIV/0!
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1.000.000.000	1.000.000.000	519.535.092		519.535.092			51,95	51,95
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)			-						
II	Thu về dầu thô			-						
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng			-						
1.1	Thuế tài nguyên			-						
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			-						
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam			-						
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam			-						
1.5	Thuế đặc biệt			-						
1.6	Thu khác			-						
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.			-						

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
3	Phụ thu về dầu, khí			-						
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)			-						
III	Thu Hải quan			-						
1	Thuế xuất khẩu			-						
2	Thuế nhập khẩu			-						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			-						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			-						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			-						
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu			-						
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			-						
8	Phí, lệ phí hải quan			-						
9	Thu khác			-						
IV	Thu Viện trợ			-						
V	Các khoản huy động, đóng góp			-	-	-	-	-		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			-			-			
2	Các khoản huy động đóng góp khác			-						
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			-						
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách			-						

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách			-						
2.1	Thu nợ gốc cho vay			-						
2.2	Thu lãi cho vay			-						
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-						
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			-						
I	Vay bù đắp bội chi NSDP			-						
1	Vay trong nước			-						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-						
II	Vay để trả nợ gốc vay			-						
1	Vay trong nước			-						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	417.641.000.000	417.641.000.000	484.602.035.381	-	759.775.536	420.427.960.434	63.414.299.411	116,03	116,03
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	417.641.000.000	417.641.000.000	483.821.753.495	-	-	420.407.454.084	63.414.299.411	115,85	115,85
1.	Bổ sung cân đối	297.140.000.000	297.140.000.000	356.818.170.869			297.140.000.000	59.678.170.869	120,08	120,08
2.	Bổ sung có mục tiêu	120.501.000.000	120.501.000.000	127.003.582.626	-	-	123.267.454.084	3.736.128.542	105,40	105,40
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	120.501.000.000	120.501.000.000	127.003.582.626			123.267.454.084	3.736.128.542	105,40	105,40
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			-						
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			780.281.886		759.775.536	20.506.350			

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
D	THU CHUYỂN NGUỒN			123.187.138.702			120.377.145.651	2.809.993.051		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			2.408.730.042			2.248.792.317	159.937.725		
F	Các khoản thu quản lý qua ngân sách			-	-	-	-	-		

PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 12- KBNN KHU VỰC XIV
TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH HUYỆN ĐẮK TÔ
TRƯỞNG PHÒNG

Đắk Tô, ngày tháng năm 2025
TM. UBND HUYỆN ĐẮK TÔ
CHỦ TỊCH

-	168.000.000	-	-	168.000.000
---	-------------	---	---	-------------

—

—

—

—

—

—

—

—

—

—

—

—

—

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND, ngày /tháng 5 năm 2025 của UBND huyện Đắk Tô)

STT	Nội dung chi	Dự toán năm						TRON
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	NGUỒN CÂN ĐỐI (lấy số liệu chưa trừ tiết kiệm)	TỈNH	TRUNG ƯƠNG	CTMT	
A	B	1	2					HUYỆN
	TỔNG SỐ (A+B+C)	514.020.000.000	525.149.600.000	404.648.600.000	23.441.000.000	10.704.000.000	86.356.000.000	-
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	514.020.000.000	525.149.600.000	404.648.600.000	23.441.000.000	10.704.000.000	86.356.000.000	-
I	Chi đầu tư phát triển	76.260.000.000	92.452.000.000	35.593.000.000	12.850.000.000	-	44.009.000.000	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực (Đã loại trừ 1.170 tr (NSH)+6.100 tỷ (NST) tiền SD đất trích cho công tác đo đạc QT chi TX , 492tr hỗ trợ nhà ở)	76.260.000.000	92.452.000.000	35.593.000.000	12.850.000.000	-	44.009.000.000	-
1.1	Chi quốc phòng	-	-					
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-					
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.806.500.000	14.806.500.000	5.600.000.000	2.000.000.000		7.206.500.000	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	-	-					
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	-	-					
1.6	Chi Văn hóa thông tin	1.644.300.000	1.644.300.000	320.000.000			1.324.300.000	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-					
1.8	Chi Thể dục thể thao	337.000.000	337.000.000				337.000.000	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	-	-					
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	59.172.200.000	59.083.071.686	13.091.871.686	10.850.000.000		35.141.200.000	
	Trong đó: ghi chi tiền thuê đất dự án							
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	300.000.000	162.368.000	162.368.000				
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	-	-					
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác (huyện chưa phân bổ nguồn thu sử dụng đất do thu ko đạt)	-	16.418.760.314	16.418.760.314				

STT	Nội dung chi	Dự toán năm						TRON
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	NGUỒN CÂN ĐỐI (lấy số liệu chưa trừ tiết kiệm)	TỈNH	TRUNG ƯƠNG	CTMT	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công							
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-					
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định							
III	Chi thường xuyên	437.760.000.000	432.697.600.000	369.055.600.000	10.591.000.000	10.704.000.000	42.347.000.000	
2.1	Chi quốc phòng	3.508.000.000	4.973.100.000	4.973.100.000	-	-	-	
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.962.000.000	1.793.400.000	1.753.400.000	-	-	40.000.000	
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	244.482.000.000	245.737.600.000	230.686.600.000	1.000.000.000	10.898.000.000	3.153.000.000	
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	300.000.000	280.000.000	180.000.000	100.000.000	-	-	
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.818.000.000	1.818.000.000	1.010.000.000	-	-	808.000.000	
2.6	Chi Văn hóa thông tin	2.193.000.000	2.392.700.000	1.119.700.000	-	-	1.273.000.000	
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.171.000.000	1.666.500.000	1.238.500.000	-	-	428.000.000	
2.8	Chi Thể dục thể thao	331.000.000	290.900.000	290.900.000	-	-	-	
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	10.912.000.000	3.337.000.000	2.913.000.000	-	-	424.000.000	
2.10	Chi các hoạt động kinh tế (bao gồm 10% tiền SD đất vốn đầu tư chi mục TX)	59.482.000.000	55.053.100.000	14.910.100.000	6.678.000.000	-	33.465.000.000	
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	82.845.000.000	85.660.500.000	81.752.500.000	2.219.000.000	-	1.689.000.000	
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	19.282.000.000	19.168.800.000	17.801.800.000	594.000.000	294.000.000	1.067.000.000	
2.13	Chi khác	1.604.000.000	2.656.000.000	2.556.000.000	-	100.000.000	-	
2.14	Dự phòng	7.870.000.000	7.870.000.000	7.870.000.000	-	-	-	
IV	Nguồn cải cách tiền lương	-	-					
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-					
VI	Chi chuyển nguồn	-	-					
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-					
1	Bổ sung cân đối		-					

STT	Nội dung chi	Dự toán năm						TRON
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	NGUỒN CÂN ĐỐI (lấy số liệu chưa trừ tiết kiệm)	TỈNH	TRUNG ƯƠNG	CTMT	
2	Bổ sung có mục tiêu		-					
	Tr. đó: - Bảng nguồn vốn trong nước		-					
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước		-					
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-					
E	C. Các khoản chi quản lý qua ngân sách	-	-					
1	0	-						
2	Chi từ nguồn thu viện trợ	-	-					

PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 12- KBNN KHU VỰC XIV
TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH HUYỆN ĐẮK T
TRƯỞNG PHÒNG

Mẫu biểu số 62

Đơn vị: đồng

IG ĐÓ	Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
XÃ	(3)=(4)+(5)+(6)	4	5	6	(7)=(3):(1)	(8)= (3):(2)
-	715.395.743.713	-	646.421.526.244	68.974.217.469	139,18	136,23
-	651.201.162.416	-	582.247.451.297	68.953.711.119	126,69	124,00
	84.613.201.675	-	82.779.850.637	1.833.351.038	110,95	91,52
-	84.613.201.675	-	82.779.850.637	1.833.351.038	110,95	91,52
	221.827.000		221.827.000			
	16.999.408.000		16.999.408.000		114,81	114,81
	-					
	-					
	4.542.387.316		4.542.387.316		276,25	276,25
	-					
	419.127.000		419.127.000		124,37	124,37
	-					
	59.925.542.413		58.092.191.375	1.833.351.038	101,27	101,43
	-					
	2.037.926.000		2.037.926.000			
	466.983.946		466.983.946			
	-					

#REF!	#REF!
-------	-------

33.423.000.000

416.960.000.000 - 102.456,146

85.217.000.000

17.785.000.000

79.470.000.000

5.747.000.000

- 22.467.534.091

4.154.356.000,0000

-18.313.178.091,0000

1.929.128.314
16.976.329.184

IG ĐÓ	Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
	-					
	-					
	-					
	449.631.630.673	-	386.564.141.628	63.067.489.045	102,71	103,91
	7.480.521.249		2.453.505.000	5.027.016.249	213,24	150,42
	3.909.552.134		2.239.201.500	1.670.350.634	199,26	218,00
	286.228.719.240		285.973.941.308	254.777.932	117,08	116,48
	316.704.027		316.704.027	-		
	2.309.586.857		1.531.630.457	777.956.400		127,04
	2.871.252.304		2.665.472.754	205.779.550	130,93	120,00
	1.799.174.084		1.585.035.584	214.138.500	153,64	107,96
	256.452.313		180.782.313	75.670.000	77,48	88,16
	3.839.374.160		2.931.054.170	908.319.990	35,18	115,05
	29.780.545.366		25.641.634.366	4.138.911.000	50,07	54,09
	87.570.968.584		38.409.984.356	49.160.984.228	105,70	102,23
	20.598.910.914		19.965.326.352	633.584.562	106,83	107,46
	2.669.869.441		2.669.869.441	-	166,45	100,52
	-				-	-
	-					
	116.956.330.068		112.903.459.032	4.052.871.036		
	63.414.299.411	-	63.414.299.411	-		
	59.678.170.869		59.678.170.869			

#REF!

612.431.130,000



IG ĐÓ	Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
	3.736.128.542		3.736.128.542			
	3.736.128.542		3.736.128.542			
	780.281.886		759.775.536	20.506.350		
	-	-	-	-		
	-					
	-		-			

Ồ

Đắk Tô, ngày tháng năm 2024
TM. UBND HUYỆN ĐẮK TÔ
CHỦ TỊCH

